

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
quý II và sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số

5500154060

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Lê Hoàng Minh	Thành viên (từ ngày 27/4/2023)
Ông Phạm Hải Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trí	Thành viên
Ông Hoàng Văn Chất	Thành viên độc lập
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (đến ngày 27/4/2023)

Ban Điều hành

Ông Phạm Hải Nam	Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Bích	Giám đốc tài chính

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Duy	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
Ông Phạm Quang Thùy	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Thị trấn Nông trường Mộc Châu,
Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La,
Việt Nam

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý II và sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.202.101.727.357	2.123.220.312.307
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	171.885.212.542	312.014.000.629
Tiền	111		56.885.212.542	18.014.000.629
Các khoản tương đương tiền	112		115.000.000.000	294.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.460.000.000.000	1.285.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.460.000.000.000	1.285.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302.437.277.381	308.245.606.585
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	230.865.154.805	191.007.451.094
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.554.246.617	32.357.999.719
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	56.017.875.959	84.880.155.772
Hàng tồn kho	140	8	262.207.483.346	194.208.239.908
Hàng tồn kho	141		264.468.941.753	195.078.879.695
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.261.458.407)	(870.639.787)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.571.754.088	23.752.465.185
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	5.571.754.088	5.650.727.402
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	18.101.737.783

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		400.434.177.022	332.025.778.088
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	165.180.600
Phải thu dài hạn khác	216		-	165.180.600
Tài sản cố định	220		323.440.528.331	226.824.456.353
Tài sản cố định hữu hình	221	10	323.301.639.442	226.518.900.796
Nguyên giá	222		1.038.913.550.580	922.049.658.529
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(715.611.911.138)	(695.530.757.733)
Tài sản cố định vô hình	227	11	138.888.889	305.555.557
Nguyên giá	228		3.988.000.000	3.988.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.849.111.111)	(3.682.444.443)
Tài sản dở dang dài hạn	240		66.584.012.945	96.856.204.400
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	12	9.747.712.384	11.391.545.403
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	56.836.300.561	85.464.658.997
Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.719.600	83.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	83.719.600	83.719.600
Tài sản dài hạn khác	260		10.325.916.146	8.096.217.135
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	10.325.916.146	8.096.217.135
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.602.535.904.379	2.455.246.090.395

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		327.599.956.536	244.966.906.788
Nợ ngắn hạn	310		322.743.814.890	237.996.795.391
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	134.281.347.326	102.500.307.359
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		888.565.143	690.827.705
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	313	15	58.607.138.819	418.333.702
Phải trả người lao động	314		12.269.810.517	20.028.533.046
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	69.909.411.280	60.824.707.289
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	13.769.800.800	21.546.771.422
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	33.017.741.005	31.987.314.868
Nợ dài hạn	330		4.856.141.646	6.970.111.397
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	1.621.165.874	3.711.780.002
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.234.975.772	3.258.331.395
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.274.935.947.843	2.210.279.183.607
Vốn chủ sở hữu	410	19	2.274.935.947.843	2.210.279.183.607
Vốn cổ phần	411	20	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	130.740.150.537	111.333.843.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		226.921.457.306	181.671.000.207
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		71.671.000.207	14.431.645.083
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		155.250.457.099	167.239.355.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.602.535.904.379	2.455.246.090.395

Ngày 20 tháng 7 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính





Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2023	VND	30/06/2022	VND
01	24	790.959.884.064	839.444.881.023	1.525.612.398.659	1.514.305.219.889
02	24	690.345.579	181.809.878	1.044.684.221	297.428.413
10		790.269.538.485	839.263.071.145	1.524.567.714.438	1.514.007.791.476
11	25	542.277.581.545	564.104.067.957	1.039.176.529.841	1.025.414.907.584
20		247.991.956.940	275.159.003.188	485.391.184.597	488.592.883.892
21	26	43.784.410.755	26.491.187.853	77.258.457.994	52.236.303.465
22		325.583.808	247.390.462	375.417.155	656.760.155
23		-	236.818.314	-	636.335.055
25	27	174.410.190.680	189.612.369.667	321.230.037.550	324.855.455.740
26	28	9.708.025.026	10.999.054.269	18.560.728.814	20.320.275.794
30		107.332.568.181	100.791.376.643	222.483.459.072	194.996.695.668
31	29	1.837.241.507	3.371.283.793	4.142.154.427	9.924.819.718
32	30	3.425.135.715	6.897.140.930	8.659.965.559	12.377.529.984
40		(1.587.894.208)	(3.525.857.137)	(4.517.811.132)	(2.452.710.266)
50		105.744.673.973	97.265.519.506	217.965.647.940	192.543.985.402

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2023	30/06/2022	30/06/2023	30/06/2022
		VND	VND	VND	VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (mang sang từ trang trước)	105.744.673.973	97.265.519.506	217.965.647.940	192.543.985.402
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.170.764.537	7.674.094.668	23.902.576.567	17.265.741.693
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	92.573.909.436	89.591.424.838	194.063.071.373	175.278.243.709
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	757	733	1.588	1.434

Ngày 20 tháng 7 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2023	30/06/2022
		VND	VND
	Mã số		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	217.965.647.940	192.543.985.402
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.376.463.381	27.707.706.907
Các khoản dự phòng	03	1.405.262.997	264.576.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	288.179	10.350.772
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(70.365.069.802)	(48.449.574.455)
Chi phí lãi vay	06	-	636.335.055
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	176.382.592.695	172.713.380.060
Biến động các khoản phải thu	09	(23.061.202.100)	(27.000.510.890)
Biến động hàng tồn kho	10	(69.101.410.719)	(62.912.408.718)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	76.484.527.106	57.815.452.581
Biến động chi phí trả trước	12	(2.150.725.697)	(2.966.283.806)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(799.033.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(391.066.130)	(19.215.331.507)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.300.000	11.920.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.416.981.000)	(9.938.098.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	139.749.034.155	107.709.086.172
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(80.344.328.050)	(62.862.364.966)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.313.799.591	6.660.252.963
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.615.000.000.000)	(1.334.000.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại đầu tư ứng vốn	24	1.440.000.000.000	1.521.374.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	83.121.821.896	82.335.615.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(169.908.706.563)	213.507.503.938

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2023	30/06/2022
		VND	VND
Mã số			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(77.155.349.198)
Tiền trả cổ tức	36	(109.968.827.500)	(164.968.578.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(109.968.827.500)	(242.123.927.948)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(140.128.499.908)	79.092.662.162
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	312.014.000.629	92.149.347.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(288.179)	(128.272)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	171.885.212.542	171.241.881.048

Ngày 20 tháng 7 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính




Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2023

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 797 nhân viên (1/1/2023: 797 nhân viên).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

(j) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (Quỹ) được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò, bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký “Hợp đồng mua bán sữa bò tươi” với Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên. Quỹ không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, thực hiện ngừng thu Quỹ, số dư được chi trả cho các hộ chăn nuôi cho tới khi chi hết Quỹ. Trong quá trình hoạt động, khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ trên cơ sở thực thu tiền.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	38.056.070	80.614.649
Tiền gửi ngân hàng	56.847.156.472	17.933.385.980
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	1.778.410.677	3.342.720.190
Các khoản tương đương tiền	115.000.000.000	294.000.000.000
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	-	9.000.000.000
	171.885.212.542	312.014.000.629

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.460.000.000.000	1.460.000.000.000	1.285.000.000.000	1.285.000.000.000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 4,75% đến 11,7%/năm (Tại ngày 1/1/2023: kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 6% đến 11,5%/năm). Trong đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 10.000.000.000 VND tiền gửi có kỳ hạn từ nguồn Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (tại ngày 1/1/2023: 6.000.000.000 VND). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023				01/01/2023			
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	7.730	0,09%	0,09%	83.719.600	-	(*)	0,13%	83.719.600
								(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	75.839.230.119	54.133.995.274
Các bên khác		
Các khách hàng khác	155.025.924.686	136.873.455.820
	230.865.154.805	191.007.451.094

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ cấp cao nhất không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40-47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi ứng vốn	55.214.123.301	64.777.178.087
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	174.209.552	20.004.600.000
Phải thu khác	629.543.106	98.377.685
	56.017.875.959	84.880.155.772

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	-	-	1.603.919.109	-
Nguyên vật liệu	173.423.400.722	(1.854.802.268)	155.129.002.755	(496.026.179)
Công cụ và dụng cụ	2.054.728.195	(381.001.112)	2.765.076.808	(374.613.608)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.277.660.466	-	16.670.045.102	-
Thành phẩm	80.963.472.182	(25.655.027)	18.757.988.063	-
Hàng hóa	749.680.188	-	152.847.858	-
	264.468.941.753	(2.261.458.407)	195.078.879.695	(870.639.787)

9. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí thuê đất phải trả	3.296.554.020	-
Cộng cụ dụng cụ	602.658.232	1.375.345.122
Chi phí quảng cáo	-	275.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.672.541.836	4.000.382.280
	5.571.754.088	5.650.727.402

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	6.421.726.478	1.674.490.657	8.096.217.135
Tăng trong kỳ	5.159.472.994	528.690.274	5.688.163.268
Phân bổ trong kỳ	(2.701.776.369)	(756.687.888)	(3.458.464.257)
Số dư cuối kỳ	8.879.423.103	1.446.493.043	10.325.916.146

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	148.131.435.621	636.728.409.350	10.213.433.936	60.965.287.885	58.166.944.424	7.844.147.313	922.049.658.529
Tăng trong kỳ	-	2.469.227.603	2.471.478.148	-	-	-	4.940.705.751
Chuyển từ sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	8.442.425.514	-	8.442.425.514
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	68.495.529.516	40.871.554.207	-	-	-	6.588.055.679	115.955.139.402
Thanh lý	(832.598.639)	(884.230.000)	-	(480.871.587)	(10.276.678.390)	-	(12.474.378.616)
Số dư cuối kỳ	215.794.366.498	679.184.961.160	12.684.912.084	60.484.416.298	56.332.691.548	14.432.202.992	1.038.913.550.580
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	119.099.502.771	494.400.793.871	2.694.443.953	53.658.774.325	20.901.491.024	4.775.751.789	695.530.757.733
Khấu hao trong kỳ	5.432.360.068	14.331.798.618	1.003.562.940	1.272.212.877	4.545.468.882	624.393.328	27.209.796.713
Thanh lý	(832.598.639)	(884.230.000)	-	(480.871.587)	(4.930.943.082)	-	(7.128.643.308)
Số dư cuối kỳ	123.699.264.200	507.848.362.489	3.698.006.893	54.450.115.615	20.516.016.824	5.400.145.117	715.611.911.138
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	29.031.932.850	142.327.615.479	7.518.989.983	7.306.513.560	37.265.453.400	3.068.395.524	226.518.900.796
Số dư cuối kỳ	92.095.102.298	171.336.598.671	8.986.905.191	6.034.300.683	35.816.674.724	9.032.057.875	323.301.639.442

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 521.793 triệu VND (ngày ngày 1 tháng 1 năm 2023: 513.064 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình****Phần mềm
máy vi tính
VND****Nguyên giá**

Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ

3.988.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

3.682.444.443

Khấu hao trong kỳ

166.666.668

Số dư cuối kỳ

3.849.111.111

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ

305.555.557

Số dư cuối kỳ

138.888.889

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 2.988 triệu VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2023: 2.988 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

13. Xây dựng cơ bản dở dang**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày****30/06/2023****30/06/2022****VND****VND**

Số dư đầu kỳ

85.464.658.997

102.119.517.256

Tăng trong kỳ

87.615.432.305

46.071.709.262

Chuyển sang tài sản hữu hình

(115.955.139.402)

(111.270.940.877)

Chuyển sang công cụ dụng cụ

(288.651.339)

-

Số dư cuối kỳ

56.836.300.561

36.920.285.641

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bộ chuyển đổi máy rót UHT A3 hộp leaf đang lắp đặt	33.641.041.602	-
Dự án mở rộng trung tâm giống	6.818.322.010	69.879.067.477
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con	5.716.156.962	4.651.483.536
Các công trình khác	10.660.779.986	10.934.107.984
	56.836.300.560	85.464.658.997

14. Phải trả người bán ngắn hạn**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.094.385.452	768.894.576
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	71.743.526	186.109.653
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	2.357.855.000	896.000.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	5.990.681.035	4.319.636.000
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	36.486.432.872	35.400.403.674
Các bên khác	88.280.249.441	60.929.263.456
	134.281.347.326	102.500.307.359

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	(18.017.741.617)	44.941.208.496	(55.589.957)	26.867.876.922
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.411.063.607	(3.411.063.607)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	28.072.104	(28.072.104)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.066.130	23.902.576.567	(391.066.130)	23.902.576.567
Thuế thu nhập cá nhân	(75.568.470)	3.712.856.404	(3.551.184.339)	86.103.595
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.854.374.840	(116.213.105)	7.738.161.735
Các loại thuế khác	18.839.876	119.724.218	(126.144.094)	12.420.000
	(17.683.404.081)	83.969.876.236	(7.679.333.336)	58.607.138.819

Trong đó:

	01/01/2023 VND	30/06/2023 VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(18.101.737.783)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	418.333.702	58.607.138.819
	(17.683.404.081)	58.607.138.819

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại	56.733.189.299	52.268.513.520
Chi phí quảng cáo	4.216.508.983	2.696.950.590
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	1.836.302.541	1.741.056.821
Phải trả tiền hỗ trợ hộ chăn nuôi bò sữa	1.547.203.600	3.066.245.380
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.459.732.340	19.272.649
Các khoản trích trước khác	4.116.474.517	1.032.668.329
	69.909.411.280	60.824.707.289

17. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	11.778.410.677	18.342.719.689
Kinh phí công đoàn	511.305.842	1.914.995.754
Phải trả cán bộ nhân viên	444.854.782	572.810.092
Cổ tức phải trả	135.910.000	104.737.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	899.319.499	611.508.387
	13.769.800.800	21.546.771.422

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Các quỹ khác	945.565.874	1.087.180.002
Ký quỹ, ký cược dài hạn	675.600.000	2.624.600.000
	1.621.165.874	3.711.780.002

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	31.987.314.868	30.411.517.040
Tăng trong kỳ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.406.307.137	17.527.824.371
Tăng trong kỳ từ nguồn khác	3.300.000	11.920.000
Sử dụng trong kỳ	(18.379.181.000)	(9.938.098.044)
Số dư cuối kỳ	33.017.741.005	38.013.163.367

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	1.100.000.000.000	817.274.340.000	76.678.924.011	179.431.645.083	2.173.384.909.094
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	175.278.243.709	175.278.243.709
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.527.824.371	(17.527.824.371)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(17.527.824.371)	(17.527.824.371)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(165.000.000.000)	(165.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2022	1.100.000.000.000	817.274.340.000	94.206.748.382	154.654.240.050	2.166.135.328.432
Số dư tại ngày 1/1/2023	1.100.000.000.000	817.274.340.000	111.333.843.400	181.671.000.207	2.210.279.183.607
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	194.063.071.373	194.063.071.373
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.406.307.137	(19.406.307.137)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(19.406.307.137)	(19.406.307.137)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	1.100.000.000.000	817.274.340.000	130.740.150.537	226.921.457.306	2.274.935.947.843

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	30/6/2023 và 1/1/2023	
	VND	%
Cổ đông		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	652.299.710.000	59,3%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%
	1.100.000.000.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức trị giá 110.000 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 165.000 triệu VND, tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	64,17	1.502.219	64,17	1.502.220
EUR	101,40	2.553.167	101,40	2.506.452
		<u>4.055.386</u>		<u>4.008.672</u>

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	1.483.683.983.000	1.478.171.016.849
▪ Doanh thu bán hàng hóa	41.271.478.754	35.073.501.091
▪ Doanh thu khác	656.936.905	1.060.701.949
	1.525.612.398.659	1.514.305.219.889
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(1.044.684.221)	(285.017.333)
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(12.411.080)
	(1.044.684.221)	(297.428.413)
Doanh thu thuần	1.524.567.714.438	1.514.007.791.476

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	997.559.518.762	988.567.606.295
▪ Hàng hóa đã bán	37.001.266.400	32.257.310.197
▪ Giá vốn khác	3.192.570.587	3.900.109.499
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.423.174.092	689.881.593
	1.039.176.529.841	1.025.414.907.584

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lợi nhuận đầu tư ứng vốn	73.558.767.110	48.646.148.826
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.267.117.804	3.498.986.282
Lãi chênh lệch tỷ giá	432.573.080	91.168.357
	77.258.457.994	52.236.303.465

27. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	18.985.452.335	17.501.844.910
Chi phí nguyên vật liệu	48.476.828	14.680.189
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.266.656.836	1.746.479.518
Chi phí khấu hao	179.954.455	246.940.860
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	280.527.547.021	284.933.115.447
Chi phí mua ngoài	16.150.701.512	18.037.150.950
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	3.071.248.563	2.375.243.866
	321.230.037.550	324.855.455.740

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.279.456.154	8.072.108.532
Chi phí vật liệu, công cụ	693.227.678	624.613.413
Chi phí khấu hao	754.384.618	1.093.914.318
Thuế, phí và lệ phí	1.328.977.168	3.182.003.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.647.308.636	4.691.200.436
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	14.444.377	-
Chi phí khác bằng tiền	2.842.930.183	2.656.435.499
	18.560.728.814	20.320.275.794

29. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.152.038.000	6.660.252.963
Các khoản khác	1.990.116.427	3.264.566.755
	4.142.154.427	9.924.819.718

30. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	5.345.735.308	6.856.827.334
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	1.433.531.561	1.987.769.477
Các khoản khác	1.880.698.690	3.532.933.173
	8.659.965.559	12.377.529.984

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	991.069.399.058	997.618.981.661
Chi phí nhân viên	67.193.565.023	65.927.899.572
Chi phí khấu hao	27.048.083.801	25.931.748.125
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	280.527.547.021	284.933.115.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	42.579.715.748	39.519.622.895
Chi phí khác bằng tiền	21.938.910.945	15.925.925.110

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	23.902.576.567	17.236.809.770
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2021	-	28.931.923
	23.902.576.567	17.265.741.693

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	217.965.647.940	192.543.985.402
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	43.593.129.588	38.508.797.080
Chi phí không được khấu trừ thuế	221.231.200	231.673.372
Thu nhập miễn thuế	(19.911.784.221)	(21.503.660.682)
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2021	-	28.931.923
	23.902.576.567	17.265.741.693

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	194.063.071.373	175.278.243.709
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(19.406.307.137)	(17.527.824.371)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	174.656.764.236	157.750.419.338
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	110.000.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.588	1.434

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Công ty mẹ cao cấp nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa	230.135.993.049	209.969.274.156
Mua hàng hóa, dịch vụ	12.165.200.245	3.227.713.539
Cổ tức	9.737.790.000	14.606.685.000
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần		
Mua hàng hóa, dịch vụ	316.931.220	330.198.436
Cổ tức	65.229.971.000	97.844.956.500
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa	-	1.120.844.000
Mua hàng hóa	44.662.769.630	29.873.698.584
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Bán hàng hóa	-	900.894.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng hóa	7.783.105.000	8.685.550.000

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày

30/6/2023

30/6/2022

VND

VND

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Thù lao và các khoản phúc lợi khác

1.100.324.615

825.533.527

Ban Tổng Giám đốc

Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác

1.491.529.000

1.828.323.369

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và các thuyết minh liên quan. Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt đã được kiểm toán và soát xét.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

